TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **309**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Vân**

2. Bà **Huỳnh Thị Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Tuyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, về tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 224/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Cẩm D**, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 21/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm D trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh S kết hôn năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S có quan hệ ngoại tình, chị nhiều lần nhắc nhở, khuyên ngăn nhưng anh S vẫn không thay đổi. Vợ chồng chị ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị không còn tình cảm với anh S nên chị yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh S chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Song N, sinh ngày xxxx, hiện cháu sống cùng anh S. Ly hôn, chị giao cháu N cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng; chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn S không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm D dù Tòa án đã tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Cẩm D, cho chị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Song N, sinh ngày xxxx cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị D, nhận thấy:

- Chị và anh S kết hôn năm 2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 21/01/2019 nên là hôn nhân hợp pháp.

- Theo lời khai của chị thì chị và anh S chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 phát sinh nhiều mâu thuẫn và ly thân đến nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm, nguyên nhân do anh S ngoại tình. Quá trình giải quyết vụ án, anh S không phản đối yêu cầu ly hôn của chị. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì những mâu thuẫn vợ chồng như chị đã nêu là những tình tiết chị không phải

chứng minh. Do quá trình chung sống, vợ chồng chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn như nêu trên và anh S cũng không có bất kỳ động thái nào để hàn gắn tình cảm; bỏ mặc, không quan tâm đến kết quả giải quyết ly hôn tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị, cho chị được ly hôn với anh S là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 01 người con chung là cháu Nguyễn Song N, sinh ngày xxxx hiện sống cùng anh S. Xét yêu cầu của chị D là có cơ sở chấp nhận; vì cháu hiện sống cùng anh S và gia đình nội đã ổn định cuộc sống về mọi mặt, hơn nữa anh S cũng không phản đối yêu cầu của chị. Do đó, việc giao cháu N cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không có yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự đều không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị D yêu cầu xin ly hôn nên chị phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Cẩm D, cho chị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2. Về nuôi con chung:

- Giao cháu Nguyễn Song N, sinh ngày 14/6/2018 cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Chị D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0028681 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, xem như chị đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã K, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.